

Bản án số: 04/2024/KDTM-ST
Ngày: 19-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hoá

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Kim Lý;
- Bà Nguyễn Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 62/2023/TLST-KDTM ngày 21 tháng 11 năm 2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2024/QĐST-KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: Số B, đường N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1987; địa chỉ: C, chung cư E, phường V thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2023), vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH C; địa chỉ: Đường Đ, ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chức danh: Giám đốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/5/2022, Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là Công ty S) và Công ty TNHH C (sau đây gọi tắt là Công ty C) có ký kết Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB/2022/CT-STA. Theo nội dung Hợp đồng, Công ty S bán cho Công ty C hàng hóa là ván ép.

Thực hiện Hợp đồng nêu trên, Công ty S đã giao cho Công ty C số lượng hàng hóa với tổng giá trị là 476.423.860 đồng. Công ty C yêu cầu Công ty S không xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Công ty C đã xác nhận toàn bộ số công nợ nêu trên tuy nhiên Công ty C không thanh toán nợ cho Công ty S.

Do đó Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty C thanh toán cho Công ty S số tiền tổng cộng là 552.651.677 đồng (năm trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng), bao gồm:

- Tiền nợ gốc là 476.423.860 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng).

- Tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 20/10/2022 (sau 45 ngày kể từ ngày xác nhận công nợ cuối cùng) đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là: 476.423.860 đồng x 1%/tháng x 16 tháng = 76.227.817 đồng (bảy mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm mười bảy đồng).

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần nội dung khởi kiện đối với phần yêu cầu buộc Công ty C thanh toán tiền lãi chậm thanh toán. Chỉ yêu cầu bị đơn Công ty C thanh toán số tiền nợ gốc là 476.423.860 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng).

Bị đơn Công ty C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên hoà giải; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tham gia phiên hoà giải, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty C thanh toán cho nguyên đơn Công ty S số tiền nợ gốc là 476.423.860 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng), không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 34 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2019, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Công ty S và Công ty C đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, việc giao kết hợp đồng mua bán giữa các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ hàng hoá. Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vắng mặt và đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn tham gia phiên tòa. Tuy nhiên bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Công ty S (bên bán) và bị đơn Chung T1 (bên mua) có ký kết và thực hiện Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB/2022/CT-STA ngày 01/5/2022, đối tượng hàng hoá mua bán là ván ép. Hai bên có ký kết hợp đồng bằng văn bản theo đúng quy định. Việc mua bán hàng hoá được thực hiện theo quy trình bị đơn sẽ gửi đơn đặt hàng cho nguyên đơn, nguyên đơn căn cứ vào đơn đặt hàng để giao hàng hóa cho bị đơn, hàng hóa đã giao được tổng hợp, đối chiếu về số lượng hàng hóa hàng tháng và hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, không xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

[2.2] Xét hàng hóa mà hai bên giao dịch mua bán là tài sản không bị cấm hoặc hạn chế giao dịch theo Điều 431 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh tại thời điểm giao kết hợp đồng bị lừa dối, ép buộc. Do đó, có thể xác định việc hai bên giao kết hợp đồng mua bán là hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hợp đồng mua bán số

06/HĐMB/2022/CT-STA ngày 01/5/2022 giữa hai bên có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên theo quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Theo lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, Công ty C còn nợ Công ty S tổng số tiền là 476.423.860 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng). Lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bao gồm Giấy uỷ quyền số 2022-01/UQ-CT của Công ty C; Bảng chi tiết công nợ tháng 6/2022 + Phiếu giao hàng ngày 25/5/2022, Phiếu giao hàng ngày 02/6/2022; Bảng chi tiết công nợ tháng 7/2022 + Phiếu giao hàng ngày 09/7/2022; Bảng chi tiết công nợ tháng 8/2022 + Phiếu giao hàng ngày 04/8/2022; Bảng chi tiết công nợ tháng 9/2022 + Phiếu giao hàng ngày 20/9/2022. Các phiếu giao hàng và các bảng chi tiết công nợ đều có xác nhận hợp pháp của người đại diện Công ty C. Công ty C đã đối chiếu xác nhận công nợ tính đến ngày cuối cùng là ngày 20/9/2022 với tổng số tiền là 476.423.860 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng). Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không có phản hồi về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, có cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ hàng hóa đến ngày 20/9/2022 là 476.423.860 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.9] Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút lại một phần nội dung khởi kiện đối với phần yêu cầu buộc bị đơn Công ty C thanh toán tiền lãi chậm thanh toán. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 273; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 117, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 24, 25, 50 và 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

2. Buộc bị đơn Công ty TNHH C phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH S tổng số tiền nợ gốc là 476.423.860 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bị đơn Công ty C thanh toán tiền lãi chậm thanh toán.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH C phải chịu 23.056.954 đồng (hai mươi ba triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi bốn đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.053.034 đồng (mười ba triệu, không trăm năm mươi ba nghìn, không trăm ba mươi bốn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002010 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự.
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Nhung